

SO SÁNH NGỮ NGHĨA, NGỮ PHÁP CỦA *ĐƯỢC, BỊ, PHẢI* TRONG TIẾNG VIỆT VỚI *BAN, T'RĂU* TRONG TIẾNG KHMER

TS VŨ ĐỨC NGHIỆU

I. Về căn bản, có thể nói *được, bị, phải* là ba từ trong tiếng Việt hiện đại có ý nghĩa tiếp thụ và ý nghĩa tình thái. Dựa vào ý nghĩa tình thái, chúng được chia thành hai nhóm: nhóm thứ nhất chỉ có từ *được* biểu thị ý nghĩa may/có lợi; nhóm thứ hai gồm hai từ: *bị* và *phải*, biểu thị ý nghĩa không may/bất lợi.

Tiếng Khmer hiện đại có hai từ là *ban* và *t'rău* cũng mang ý nghĩa tiếp thụ và ý nghĩa tình thái gần tương ứng hoàn toàn với *được* và *bị, phải* của tiếng Việt.

Việc nghiên cứu, so sánh hai nhóm từ đó cho thấy những điểm khá lí thú về ý nghĩa thụ động (bị động) và tình thái của chúng, cũng như về những kết cấu cú pháp mà chúng có tham gia để thể hiện ý nghĩa bị động trong hai ngôn ngữ này.

II. Để có thể có được những so sánh, nhận định chung về các ý nghĩa của các từ và nhóm từ đang xét, chúng tôi thấy cần phân tích trước, trên diện rộng, cơ cấu nghĩa của từng từ một.

1. Từ *được*

Trong *Từ điển tiếng Việt* [11] xuất bản năm 1994, nghĩa của từ này được phân tách và miêu tả gồm ba nhóm với 13 nghĩa cụ thể khác nhau. Tuy nhiên, đó là công việc cụ thể của các nhà biên soạn từ điển xử lí vấn đề tách nghĩa trong từ đa nghĩa để cung cấp cho người sử dụng. Dựa vào cơ cấu, nội dung của các nghĩa đó, chúng tôi thấy có thể khái quát hoá, qui về ba nghĩa căn bản như sau:

1.a. *Tiếp thụ (một cách không có chủ ý) sự vật/hành động... nào đó được coi là may/ tốt/ có lợi... (theo đánh giá chủ quan của người nói).*

Ví dụ: *được của rơi; được giải thưởng; được ăn, được nói, được gói mang về; em được về nhà; lấy được người chồng tốt; hoà một trận, được hai trận...*

Xin chân thành cảm ơn anh Nguyễn Thiện Nam, anh Lê Minh Điển và các bạn Cam pu chia đã giúp tôi kiểm tra một số tư liệu trong khi viết bài này. (VĐNg).

Về mặt thực hành, ý nghĩa này thường được gọi là ý nghĩa tiếp thu của được.

1.b. Đạt tới (một cách không có chủ ý) mức độ/ trạng thái... nào đó được coi như đạt yêu cầu/ may/ tốt...

Ví dụ: may được hai cái áo rồi; anh làm thế nào cũng được; người không được khỏe; món này ăn cũng được (chất lượng khá tốt/ đạt yêu cầu...); cháu được hai mươi tháng tuổi rồi...

Ý nghĩa này có thể gọi là ý nghĩa kết quả của được.

1.c. Có khả năng để đạt tới (một cách không cần phải cố ý) một kết quả nào đó như mong muốn/ may/ tốt/ đạt yêu cầu...

Ví dụ: chữa được cái máy; việc khó nhưng làm được; ăn được ột, uống được rượu; cô ấy đi xe máy được/ đi được xe máy; quả này ăn được (không độc hại, không làm chết người...).

Ý nghĩa này có thể gọi là ý nghĩa khả năng của được.

2. Từ ban

Nếu tạm thời chưa xét đến những chi tiết nhỏ, những khác biệt thật tế nhị, thì chúng ta rất dễ thấy là cơ cấu nghĩa của ban trong tiếng Khmer khá tương đồng với nghĩa của được trong tiếng Việt. Cơ cấu đó bao gồm:

2.a. Tiếp thụ (một cách không có chủ ý) sự vật/ hành động... nào đó, thường được xem là tốt/ có lợi/ hợp yêu cầu...

Ví dụ:

- ban robch chruh. (được của rơi)

- ban roṇwan. (được giải thưởng)

- ban hop ban nijây hai ban muoi kanchap dzok tâw fɛ. (được ăn được nói được gói mang về)

- khjɔum ban tâw sala. (Tôi được đến trường)

- dzo ban p'dây l'oh. (lấy được người chồng tốt)

- smə muoi dɔɔŋ ban pii dɔɔŋ. (hoà hai trận được một trận)

2.b. Đạt tới (một cách không có chủ ý) mức độ/ trạng thái... nào đó được coi như tốt/ vô hại/ đạt yêu cầu... Ví dụ:

- de ban aw pii hai. (may được hai cái áo rồi)

- via (ban) nâw tinih ban bây chnăm hai. (Nó ở đây được 3 năm rồi)

- bɔɔŋ thwə jaŋ na kə ban. (Anh làm thế nào cũng được)

- khluon ɔ ban s'ruobuol. (người không được khỏe)

- mhop nih hop ban. (Món này ăn được - chất lượng đạt yêu cầu/ khá/ tốt...)

2.c. Có khả năng để đạt tới (một cách không có chủ ý) một kết quả nào đó như mong muốn. Ví dụ:

- khjɔum bɔpre khliá nih ban. (Tôi dịch câu này được)

- kaŋja lumbah ponte thwə ban. (việc khó nhưng làm được)

- *hop mte ban hop sra ban* (ăn được ớt uống được rượu)
- *niep nuh chi moto ban* (Cô ấy đi được xe máy)
- *fle nih hop ban* (Quả này ăn được - chất lượng khá/ tốt...)

Nhìn vào cơ cấu nghĩa của *được* và *ban*, điều mà chúng ta không thể nghi ngờ là chúng có ba nghĩa căn bản tương ứng với nhau rất rõ rệt. Mặt khác, nếu như ở *được*, ta dễ dàng xác định được rằng nghĩa 1.a. (nghĩa *tiếp thụ*) là nghĩa gốc, trên cơ sở đó phái sinh ra nghĩa 1.b. (nghĩa *kết quả*) và nghĩa 1.c. (nghĩa *khả năng*); thì ở *ban* tình hình cũng hoàn toàn tương tự: từ nghĩa 2.a. (nghĩa *tiếp thụ*) đã phái sinh ra nghĩa 2.b. (nghĩa *kết quả*) và nghĩa 2.c. (nghĩa *khả năng*). Sự khác biệt giữa *được* và *ban* chỉ còn là khác biệt ở những nghĩa hoặc nét nghĩa phái sinh cụ thể nào đó mà thôi.

3. Từ *phải*

Tổ chức và cơ cấu nghĩa của *phải* có phần phức tạp hơn so với *được* bởi vì *phải* có hai nhóm nghĩa mà khó xác định được là có quan hệ phái sinh với nhau: một là nhóm ý nghĩa hình thành, phái sinh trên cơ sở của nghĩa *tiếp thụ* và hai là nhóm ý nghĩa hình thành, phái sinh trên cơ sở của nghĩa *đúng/ trúng/ (phù) hợp*...

Nhóm thứ nhất gồm các nghĩa:

3.a. *Tiếp thụ (gặp) một cách không có chủ ý điều/ việc/ sự vật... không may/ bất lợi/ trái yêu cầu...*

Ví dụ: *phải một cái rái đến già; phải ai tai người ấy; đại bàng phải tên vào cánh; phải đi tù; giẫm phải gai; lấy phải người chồng cờ bạc...*

3.b. *Cần thiết*

Nhìn bề ngoài, ý nghĩa này có vẻ như không liên quan đến ý nghĩa 3.a. (tiếp thụ) nói trên. Tuy vậy, thực chất, ý nghĩa cần thiết ở đây cũng là tiếp thụ một cách không có chủ ý, vì chủ thể không muốn sự việc/ sự vật/ hành động... nhưng khách quan bắt chủ thể cần phải tiếp thụ sự việc, sự vật, hoặc cần phải có, phải thực hiện hành động ấy.

Ví dụ: *phải nói ngay cho họ biết; phải ăn để giữ sức; phải đi bây giờ cho kịp; phải gắng học tiếng Việt cho giỏi...*

3.c. *Chắc chắn (là)...*

Ý nghĩa này cũng bao hàm nét nghĩa *không có chủ ý*; (dù muốn hay không thì điều/ việc/ hành động... vẫn cứ xảy ra, vẫn cứ đến với chủ thể và chủ thể buộc phải tiếp thụ).

Ví dụ: *uống thuốc này thì phải khỏi (bệnh); đã đi là đến đã bàn phải thông...*

Nhóm nghĩa thứ hai gồm các nghĩa:

3.d. *(Phù) hợp với/ đúng (với/ vào)/ trúng (vào)...*

Ví dụ: *ơn trời mưa nắng phải thì; phải duyên thì bám như keo; chẳng phải đầu cũng phải tai...*

3.e. *Đúng/ đúng đắn*

Ví dụ: *nói phải củ cải cũng nghe; Anh làm như thế là phải; Tao biết mày cũng phải nhưng nó còn phải bằng hai mày...*

3.f. *Đúng/ thật.* (Dùng trong kết cấu nghi vấn, phủ định như hệ từ).

Ví dụ: *Bà ấy không phải người Hà Nội; Anh ấy có phải sinh viên trường này không? - không phải đâu.*

Quan sát kỹ các ý nghĩa bên trên, chúng ta có thể thấy: trong nhóm thứ nhất, nghĩa 3.b, 3.c. đã được phái sinh từ nghĩa 3.a; trong nhóm thứ hai, nghĩa 3.e, 3.f. đã được phái sinh từ nghĩa 3.d. (xem [6]).

Theo kết quả nghiên cứu về *Quá trình hình thành thế đối lập giữa ba từ được, bị, phải* [1] thì ý nghĩa 3.d. của *phải* rất có thể đã bắt nguồn từ từ *thị* trong tiếng Hán Việt; còn ý nghĩa 3.a. thì rõ ràng là cùng nguồn gốc với nghĩa của từ *bị*, một từ song hành với *phải*, như sẽ trình bày ở mục tiếp theo dưới đây.

Như vậy, ý nghĩa tiếp thụ, tình thái (3.a.) của *phải* không cùng nguồn gốc với ý nghĩa *phù hợp/ đúng/ trúng/ nhằm...* (3.d.) của nó; bởi vì về mặt lịch sử, bên cạnh từ *phải* có chung nguồn gốc Hán Việt với *bị* đã được chúng mình khá rõ ràng [1], còn có thể có hai khả năng nữa xảy ra:

Một là, người ta đã dùng chính từ *phải* đó để dịch từ *thị* Hán Việt và gộp luôn một số ý nghĩa của *thị* vào đó.

Hai là, đã có một từ *phải* thứ hai bắt nguồn từ từ *thị*, đi vào Việt Nam rồi trùng nhập làm một với *phải* vốn bắt nguồn từ *bị* đã được du nhập từ trước. (Tuy vậy, khả năng thứ hai này, hiện chưa được rõ ràng lắm, vì vỏ ngữ âm *thị* và *phải* mặc dù có những dấu hiệu chứng minh chúng có quan hệ nguồn gốc với nhau được, nhưng các nhà nghiên cứu chưa quyết đáp được hoàn toàn vì tình hình tư liệu chưa thật đầy đủ [1]).

Dù thế nào đi nữa thì cái ý nghĩa gốc (3.a.) trong nhóm nghĩa thứ nhất: *"Tiếp thụ (gặp...) một cách không có chủ ý điều (việc/ sự vật...) không may/ bất lợi/ trái với yêu cầu"* cũng đã bộc lộ ra một cách hết sức rõ ràng.

4. Từ *bị*

Có thể nói rằng song song với từ *phải* của tiếng Việt là từ *bị*. Nói đúng hơn, *bị* và *phải* tương đương với nhau ở ý nghĩa tiếp thụ, ý nghĩa tình thái. Điểm khác nhau của chúng là ở chỗ:

4.a. *Khi kết hợp với động từ, bị chỉ có thể đứng trước động từ, còn phải thì lại có thể đứng trước hoặc sau động từ.* Ví dụ:

- bị đòn // phải đòn
- bị phạt // phải phạt
- bị tù hai năm // phải tù hai năm
- bắt nhầm phải người lương thiện
- giẫm phải gai
- lấy phải người chồng cờ bạc

Về mặt ý nghĩa, khi chủ thể được xem như kẻ phải chịu tác động từ những hành động, sự việc không có lợi, từ bên ngoài đưa đến, thì người Việt chỉ dùng bị.

Ví dụ: bị bắt, bị trói, bị tiêu diệt, bị phát hiện, bị gãy tay, bị rách túi, bị mất cắp, bị hỏng thi, bị vợ bỏ....

Như vậy, ý nghĩa tiếp thụ, tình thái của bị là:

Tiếp thụ (gặp...) một cách không có chủ ý điều (việc/sự vật...) không may/không có lợi/trái yêu cầu...

Ý nghĩa này rất tương đương với ý nghĩa tiếp thụ, tình thái của phải.

4.b. Tuy thế, bị không bao giờ thay thế cho phải khi phải được dùng với ý nghĩa cần thiết (3.b.) ý nghĩa chắc chắn là (3.c.). So sánh:

- | | | | | |
|--------------------------------|-----|---|-----------------------|-----|
| - phải đi ngay | (+) | → | bị đi ngay | (-) |
| - phải gắng ăn để giữ sức | (+) | → | bị gắng ăn để giữ sức | (-) |
| - dùng thuốc này thì phải khỏi | (+) | → | thuốc này thì bị khỏi | (-) |
| - đã bàn phải thông | (+) | → | đã bàn bị thông | (-) |

4.c. Trong trường hợp phải được dùng với ý nghĩa phái sinh cần thiết thì bị có thể trực tiếp kết hợp với phải, đứng sau phải; và hai từ này đi đôi với nhau có tác dụng nhấn mạnh, khẳng định rất nhiều cho ý bắt buộc. Ví dụ:

Các bị cáo này phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng nên phải bị trừng phạt nghiêm khắc. (Báo Nhân dân, 15. 5. 1997, tr. 7).

5. Từ t'râu

Trong chừng mực nhất định, rất dễ thấy rằng t'râu trong tiếng Khmer có những ý nghĩa, chức năng tương ứng khá đều đặn với các ý nghĩa, chức năng của từ phải trong tiếng Việt. Tổ chức nghĩa của nó bao gồm:

5.a. Tiếp thụ (gặp...) một cách không có chủ ý điều (vật/sự việc...) không có lợi/trái với yêu cầu.

Ví dụ:

- | | |
|-----------------|------------------|
| - t'râu rompuot | (phải (bị) đòn) |
| - t'râu tooh | (phải (bị) phạt) |
| - t'râu flieg | (phải (bị) mửa) |

5.b. Cần thiết

Ví dụ:

- | | |
|----------------------------------|------------------------|
| - khjom t'râu taw aylaw nih | (Tôi phải đi bây giờ.) |
| - khjom t'râu nihjây chmuoi p'on | (Tôi cần nói với em.) |

5.c. Chắc chắn (là)...

Ví dụ:

- | | |
|---|---------------------------------------|
| - baə sanchia boəg rien ps'jeziem aenchoəg kw t'râu chuop hai | (Anh học chăm thế thì phải (thì) đỗ.) |
| - louk jăm thnăm nih t'râu chia hai | (Ông uống thuốc này thì phải khỏi.) |

5.d. *Đúng*

Ví dụ:

- *booy nihjây t'râu hai* (Anh nói đúng rồi.)
- *chamlai p'on min t'râu te* (Câu trả lời của em không đúng đâu.)
- *louk mook t'râu pel* (Ông đến đúng lúc.)

5.e. *Phù hợp / đúng với...*

Ví dụ:

- *pii neh nuh t'râu knia* (Hai người ấy hợp [đúng] nhau.)
- *mhop nih t'râu mwat khjom* (Món này hợp khẩu vị [đúng với miệng] tôi.)

Điều dễ nhận thấy ở đây là các nghĩa 5.a, 5.b, 5.c của *t'râu* lần lượt tương đương và tương ứng với các nghĩa 3.a, 3.b, 3.c của *phải* trong tiếng Việt. Tiếp đó, nghĩa 5.d, 5.e của *t'râu* ứng với nghĩa 3.d, 3.e của *phải*. Riêng nghĩa 3.f. (*đúng / thật* - dùng trong kết cấu nghi vấn phủ định) của *phải* lại tương đương chủ yếu với ý nghĩa và chức năng của từ *men* trong tiếng Khmer. Ví dụ:

- *booy chia nisât men rui te?* (Anh là sinh viên (có) phải không?)
- *min men te.* (Không phải đâu.)
- *men hai.* (Đúng rồi.)

Trong các kết cấu thể hiện ý nghi vấn, phủ định như thế, *t'râu* thường được thay thế bằng *men*. Bản thân *t'râu* chỉ thỉnh thoảng gặp được ở vị trí này trong một số cách nói thuộc khẩu ngữ. Chẳng hạn, với câu: *booy chia nisât men rui te?* người ta có thể trả lời:

- men hai.* (đúng / phải rồi.)
- t'râu hai.* (đúng / phải rồi.)

III. Nếu xét riêng về ý nghĩa tình thái, đánh giá của *được*, *bị*, *phải* và *ban*, *t'râu* thì nhìn trên đại thể, có thể nói *được* của Việt ứng với *ban* của Khmer; còn một mình *t'râu* của Khmer ứng với *bị* và *phải* của Việt. Thế nhưng khi đi vào phân tích một cách chi tiết và cụ thể, chúng ta không thể không thừa nhận rằng giữa hai nhóm từ này vừa có những tương đồng, lại vừa có những khác biệt rất tế nhị.

1. Trong khi ở tiếng Việt nét nghĩa tình thái [+ may mắn/ có lợi...] chỉ dành cho *được*, nét nghĩa [- may mắn/ có lợi...] chỉ dành cho *bị*, *phải*, thì đối với tiếng Khmer, sự khu biệt này giữa *ban* và *t'râu* lại tỏ ra là nhòe hơn, với các mức độ khác nhau, tùy từng trường hợp. Ví dụ:

<u>nếu tiếng Việt nói:</u> //	<u>thì tương ứng, tiếng Khmer sẽ là:</u>
được <i>phân thưởng</i>	<i>ban rojwan</i>
bị <i>tai nạn</i>	<i>chuop kruothnăh</i>
được <i>20 tháng tuổi</i>	<i>mien aju mphăj khe hai</i>

	bị <i>mưa</i>	<i>t'râu flieng</i>
	bị/ phải <i>đòn</i>	<i>t'râu ropuot</i>
	được <i>điểm 10</i>	<i>ban pântuh dɔp</i>
u.)	bị <i>điểm 1 (*)</i>	<i>ban pântuh muoi</i>

Như vậy, nói chung, khi đứng trước các (ngữ) danh từ thì sự đối lập về nét nghĩa tình thái [$\pm$ may mắn (có lợi)...] giữa *ban* và *t'râu* là không có. Vì thế trong trường hợp này, nếu tiếng Việt dùng và phân biệt giữa *được* với *bị*, *phải*, thì tương đương với chúng, trong tiếng Khmer sẽ có thể là *mien/ ban/ chuop/ t'râu*, tùy theo cách dùng. (Các ví dụ vừa nêu trên đây đã chứng minh điều đó).

2. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa rằng sự khác biệt và đối lập giữa *ban* với *t'râu* là hoàn toàn không có. Nếu không có đối lập, chắc chắn chúng đã không tồn tại song song với nhau. Một ranh giới tuy không rõ rệt như ranh giới giữa *được* với *bị*, *phải* trong tiếng Việt nhưng vẫn có thể vạch ra được giữa chúng là: khi gặp cái gì đó không có lợi, tác động từ bên ngoài vào, và chủ thể buộc phải chịu, dường như không thể tránh được, thì tiếng Khmer vẫn thiên về phía dùng *t'râu*. Vì vậy, trong những trường hợp có ngụ ý đánh giá như thế, tiếng Khmer sẽ nói,

	chẳng hạn:	//	chứ không nói:
	<i>t'râu tooh</i>	(bị <i>đòn</i>)	* <i>ban tooh</i>
ờng	<i>t'râu kruap baek</i>	(bị <i>lưu đạn</i>)	* <i>ban kruap baek</i>
ị trí	<i>t'râu flieng</i>	(bị <i>mưa</i>)	* <i>ban flieng</i>
chia	<i>t'râu kdəj</i>	(bị <i>kiện tụng</i>)	* <i>ban kdəj</i>
	<i>t'râu kwat veaj</i>	(bị <i>nó đánh</i>)	* <i>ban kwat veaj</i>
	<i>t'râu baek kbal</i>	(bị <i>vỡ đầu</i>)	* <i>ban baek kbal</i>

3. Thực tế sử dụng ngôn ngữ còn cho thấy một tình hình rõ hơn nữa, là: *Ban* thường đứng trước những ngữ đoạn thể hiện sự vật, hành động có cái gì đó tốt, may mắn, có lợi, hoặc chí ít cũng phải là vô hại đối với chủ thể tiếp nhận chúng; trong khi đó, đứng trước những ngữ đoạn thể hiện sự vật, hành động có gì đó không may mắn, không có lợi, bắt buộc phải chịu đối với chủ thể tiếp nhận chúng, sẽ thường là *t'râu*; còn kết hợp *t'râu ban* thì mang sắc thái trung hoà. Chính vì thế, với hai từ:

	<i>sɔsɔ</i>	(= <i>khen</i> . Ý nghĩa tốt / tích cực)
	<i>sɔmlăp</i>	(= <i>giết</i> . Ý nghĩa không tốt / tiêu cực)

người ta chỉ có thể nói:

* Trên thực tế, khi không chú trọng vào việc thể hiện ý nghĩa tình thái rồi trái yêu cầu, người Việt có thể nói: Nó được điểm hai. Bạn X được điểm hai...

Lúc này, được chỉ còn thể hiện ý nghĩa kết quả.

- *bəɔŋ nuh ban səsə*

(Anh ấy được khen.)

- *bəɔŋ nuh t'râu ban səsə dɔi prəthien.*

(Anh ấy được ông chủ tịch khen.) (câu bị động)

- *bəɔŋ nuh ban səsə dɔi prəthien.*

(Anh ấy được ông chủ tịch khen.) (câu bị động)

- *bəɔŋ nuh t'râu səmlăp.*

(Anh ấy bị giết.)

- *bəɔŋ nuh t'râu ban səmlăp dɔi Polpot.*

(Anh ấy bị Polpot giết.) (câu bị động)

- *bəɔŋ nuh t'râu səmlăp dɔi Polpot.*

(Anh ấy bị Polpot giết.) (câu bị động)

chứ không thể nói:

* *bəɔŋ nuh t'râu səsə*

* *bəɔŋ nuh t'râu səsə dɔi prəthien.*

* *bəɔŋ nuh ban səmlăp.*

* *bəɔŋ nuh ban səmlăp dɔi Polpot.*

Ngoài ra, điều nhận xét bên trên còn có thể được khẳng định thêm qua một thực tiễn như sau:

Một người (tên là Sarin chẳng hạn) nhận được giấy mời lên văn phòng gặp ông chủ tịch. Khi thông báo về sự kiện này mà Sarin là đối tượng được nói tới, sẽ có ba khả năng được phân biệt:

Thứ nhất, nếu người nói không rõ lí do của việc ông chủ tịch gọi Sarin, thì tiếng Khmer sẽ dùng *ban*. Ví dụ:

(1) *Sarin ban louk prəthien hăw ləŋ karizalăj kwat.*

Tương ứng, tiếng Việt sẽ là:

(1') *Sarin được ông chủ tịch gọi lên văn phòng (của) ông ấy.*

Thứ hai, nếu người nói cho rằng, hoặc đã biết rõ rằng ông chủ tịch gọi Sarin lên văn phòng của ông vì những lí do tốt, có lợi cho Sarin, thì tiếng Khmer chắc chắn sẽ dùng *ban*. Ví dụ:

(2) *Sarin ban louk prəthien hăw ləŋ karizalăj kwat (dambây txuol lui).*

Tương ứng, tiếng Việt sẽ là:

(2') *Sarin được ông chủ tịch gọi lên văn phòng (của) ông ấy (để nhận tiền).*

Thứ ba, ngược lại, nếu người nói cho rằng, hoặc đã biết rõ rằng lí do mà ông chủ tịch gọi Sarin lên văn phòng là không may, bất lợi cho Sarin, thì tiếng Khmer chắc chắn sẽ dùng *t'râu*. Ví dụ:

(3) *Sarin t'râu louk prəthien hăw ləŋ karizalăj kwat (səđaj ɔ).*

Tương ứng, tiếng Việt sẽ phải là:

(3') *Sarin bị ông chủ tịch gọi lên văn phòng ông ấy (nói cho một trận).*

IV. Đến đây, từ các miêu tả và phân tích trình bày bên trên, chúng tôi thấy có thể nêu một số nhận xét như sau:

1. Có thể khẳng định ngay được rằng các từ *được*, *bị*, *phải* và *ban*, *t'râu* quả thực đều là những động từ và ý nghĩa từ vựng của chúng được thể hiện một cách hết sức rõ rệt. Chúng mang ý nghĩa tiếp thụ và hoàn toàn có khả năng đòi hỏi có bổ ngữ ở phía sau, mà các loại bổ ngữ ấy cũng khá đa dạng (xem các phân tích, miêu tả và ví dụ đã dẫn bên trên). Chẳng hạn:

- | | |
|--|---|
| - <i>được của rơi</i> | <i>ban rob ch chruh</i> |
| - <i>được điểm mười</i> | <i>ban pântuh dáp</i> |
| - <i>được hút thuốc lá</i> | <i>ban chuoh barâj</i> |
| - <i>bị mưa</i> | <i>t'râu flieg</i> |
| - <i>phải đòn</i> | <i>t'râu tooh</i> |
| - <i>bị nó đánh</i> | <i>t'râu kwat veaj</i> |
| - <i>Sarin được / bị ông chủ tịch gọi...</i> | <i>Sarin ban / t'râu louk prôthien hăw...</i> |

2. Kết quả so sánh cơ cấu nghĩa của từng từ trong cả hai nhóm *được*, *bị*, *phải* và *ban*, *t'râu* khiến chúng ta phải thừa nhận mức độ tương đồng cao ở nghĩa tiếp thụ, tình thái của chúng; và có lẽ chính sự tương đồng này đã làm cho quá trình phái sinh nghĩa của *được* và *ban*, của *phải* (*bị*) và *t'râu* cũng đã diễn ra theo những chiều hướng tương tự như nhau, bởi vì nghĩa tiếp thụ, tình thái là nghĩa gốc trong tất cả các từ đó.

3. Điều quan trọng và rất thú vị mà chúng tôi quan tâm nhất ở đây là: cấu trúc của nghĩa tiếp thụ, tình thái của *được*, *bị*, *phải* và *ban*, *t'râu* rất tương ứng với nhau, đến mức ta có thể xem như chúng hoàn toàn đẳng cấu và gồm các nét nghĩa như sau:

[tiếp thụ (đối tượng/ hành động...)]

[- chủ ý]

[± may mắn/ có lợi...]

Ở đây, chính nét nghĩa [- chủ ý] (không có chủ ý của chủ thể tiếp thụ khi đối tượng, hành động xảy đến) là nhân tố quyết định tạo nên ý nghĩa thụ động của các từ này. Chính nó đã tạo nên ý tình thái, đánh giá: chủ thể dường như không thể tránh khỏi đối tượng, hành động, buộc phải tiếp thụ đối tượng, hành động; tiếp thụ một cách miễn cưỡng hoặc ngoài chủ ý của mình. Cũng chính từ đây mà khi xuất hiện thành phần phát ngôn biểu thị "nhân vật" tiến hành hành động nhắm vào chủ thể tiếp thụ, thì một cấu trúc bị động sẽ được kiến lập. Ví dụ:

(a) *Sarin được ông chủ tịch khen. (V)*

(b) *Sarin ban louk prothien sɔɔa (K)*

(c) *Cô ấy được người ta chú ý nhiều. (V)*

(d) *nieng nuh ban ke kotsɔmkuol chrɛn. (K)*

(e) *Tôi bị nó đánh. (V)*

(f) *khjɔum t'râu kwat veaj. (K)*

(g) *Anh ấy bị Pol pốt giết.* (V)

(h) *ប្អូន ល្អ ត្រូវ សំលាប់ ដោយ Polpot.* (K)

4. Sự tham gia của *được, bị, phải* và *ban, t'râu* vào việc kiến lập các cấu trúc bị động trong tiếng Việt và tiếng Khmer cũng có những tương đồng rất đặc biệt. Có thể dễ dàng thấy rằng các ví dụ a. b. c. d. e. f. g. h. trên đây, kể cả trong tiếng Khmer lẫn tiếng Việt, đều có chung một mô hình là:

S1- *được/ bị/ ban/ t'râu* - S2 - V

Đó là cách nói "truyền thống" mà tiếng Việt và tiếng Khmer thường dùng. Gần đây, đã xuất hiện trong hai ngôn ngữ này một mô hình nữa, cũng có ý nghĩa bị động là:

S1 - *được/ bị/ (phải)/ ban/ t'râu* - V - bởi/đôi - S2

Chúng tôi nghĩ, có lẽ đó là kết quả của sự tiếp xúc qua con đường sách vở, báo chí, truyền thông và nhà trường, qua việc học, dịch và mô phỏng một số hiện tượng ngữ pháp trong các tiếng châu Âu (như tiếng Pháp, Anh, Nga...)

Ví dụ trong tiếng Việt:

- *Cuộc sống tự lập (...)* ít bị ràng buộc bởi gia đình, bố mẹ. (Báo Giáo dục và thời đại, 9- 10- 1999, tr.7).

- *Email là dịch vụ* được cung cấp bởi mạng Internet. (Báo Hà Nội ngày nay, số 69, tháng 1, 2000, tr. 55).

- ... *hoa phẩm quý hiếm này* được sáng tác không phải bởi Véc ne mà bởi một họa sĩ hiện đại... (Báo Hà Nội ngày nay, số 70, tháng 2, 2000, tr. 56).

Ví dụ trong tiếng Khmer:

- *Sarin ban səsə dəi louk prəthien.*

(*Sarin được khen bởi ông chủ tịch*)

- *ប្អូន ល្អ ត្រូវ សំលាប់ ដោយ Polpot.*

(*Anh ấy bị giết bởi Pol Pốt*)

- *ក្ដី ត្រូវ ឱ ដោយ ម៉ោ.*

(*Con chuột bị ăn bởi con mèo*)

Tuy nhiên, cả trong tiếng Việt lẫn tiếng Khmer, việc lựa chọn sử dụng mô hình nào là tùy thuộc vào phong cách ngôn ngữ (nói hay viết, khoa học, chính luận hay văn chương...) và sự hiện diện (về mặt ngôn ngữ) của nhân vật tiến hành hành động: danh từ hay đại từ... (Vấn đề này cần được nghiên cứu riêng chi tiết hơn).

5. Cùng với những điều trên đây, khi nói đến ý nghĩa bị động của các từ *được, bị, phải, ban, t'râu*, cần phải khẳng định rằng ý nghĩa ấy là ý nghĩa "tự nó" chứ không phải là ý nghĩa bị động do sự cấu tạo dạng bị động (passive voice) đem đến. Vì vậy, đó là những từ có ý nghĩa thụ động chứ không phải là những từ ở dạng bị động hay yếu tố để tạo dạng bị động cho động từ khác. Chúng có rõ ràng nhất là ở điểm IV.1. vừa nêu bên trên: tất cả chúng đều là những động từ, có ý nghĩa chân thực là ý nghĩa tiếp thụ và cả ý nghĩa tình thái, đánh giá, có thể đòi hỏi và kết hợp với nhiều loại bổ ngữ ở phía sau.

ác
ng
ày,

ng
ĩa,

ích
nội
..)

lục

gày

mà
3).

ụng
học,
hân
hiên

các
là ý
động
chữ
cho
tất
và
ại bố

Các quan sát và phân tích ngữ liệu cho thấy: trong tiếng Việt và tiếng Khmer, các cấu trúc cú pháp bị động có thể được tạo lập nhờ những từ có ý nghĩa thụ động hoặc với cấu trúc có từ mang nghĩa thụ động. Thế nhưng, những từ có ý nghĩa thụ động này, như trên vừa nói, lại hoàn toàn không phải là những từ được biến hình để thể hiện dạng bị động, cũng không phải là những yếu tố chuyên dùng để tạo dạng bị động (được hiểu với tư cách là một phạm trù ngữ pháp), cho nên có thể nói cách khác rằng: để thể hiện cái ý nghĩa tương đương với ý nghĩa của dạng bị động trong các ngôn ngữ biến hình châu Âu, tiếng Việt và tiếng Khmer (hai ngôn ngữ đơn lập, không biến hình) đã sử dụng các phương thức từ vựng chứ không phải là những phương thức thuộc về ngữ pháp.

6. Đối với ý nghĩa tình thái, đánh giá của hai nhóm *được, bị, phải* và *ban, t'râu* có thể thấy rằng, về căn bản là chúng tương đồng với nhau. Sở dĩ nói về căn bản là vì trong khi sự đối lập về thái độ đánh giá may/rủi, có lợi/bất lợi giữa một bên là *được* với một bên là *bị, phải* của tiếng Việt luôn luôn tỏ ra rõ ràng, thì những đối lập đó giữa *ban* với *t'râu* trong tiếng Khmer lại không hoàn toàn như vậy. Chỉ khi đứng trước các (ngữ) động từ, sự đối lập giữa *ban* với *t'râu* về thái độ đánh giá may/rủi, có lợi/bất lợi mới rõ ràng, chắc chắn; còn khi chúng đứng trước các (ngữ) danh từ thì các đối lập đó bị giảm thiểu nghiêm trọng, thậm chí có chỗ không còn được thể hiện (như điểm III.1. đã trình bày bên trên).

7. Cả *được, bị, phải* của Việt lẫn *ban, t'râu* của Khmer đều phải hoạt động trong khuôn khổ vị ngữ của câu. Khi đứng trước (ngữ) danh từ, ý nghĩa tiếp thụ và ý nghĩa tình thái của chúng cùng hiện diện dưới dạng "hai trong một". Ngược lại, khi đứng trước (ngữ) động từ thì dường như có sự phân công lại trách nhiệm: động từ trong ngữ động từ nghiêng hơn về phía miêu tả sự tình, còn *được, bị, phải*, và *ban, t'râu* nghiêng hơn về phía thể hiện ý nghĩa tình thái, đánh giá. Vì vậy, có lẽ, một cái nhìn và đánh giá cho *ban, t'râu* và *được, bị, phải* sẽ trở nên đầy đủ và toàn diện hơn nếu ta mở rộng diện nghiên cứu, so sánh sang cả mặt dụng học của chúng, đồng thời xem xét chúng trong tương quan với cả loạt các động từ tình thái khác trong hai ngôn ngữ Khmer và Việt; bởi vì dù sao đi nữa thì các từ hữu quan đang xét cũng luôn luôn hoạt động trong cái khung tình thái của các câu. Đây là vấn đề còn cần được nghiên cứu tiếp.

8. Tiếng Việt và tiếng Khmer là hai ngôn ngữ có quan hệ cội nguồn, cùng thuộc ngành Môn-Khmer, họ Nam Á. Các từ *được, bị, phải* của Việt đều được vay mượn từ tiếng Hán khoảng trên một ngàn năm trước đây [1]. Vậy còn *ban* và *t'râu* thì thế nào? Đó là một câu hỏi cần tiếp tục được giải đáp, bởi vì (như chúng ta đã thấy) giữa *được, bị, phải* và *ban, t'râu* có những tương ứng thật kì lạ, chẳng những tương ứng ở ý nghĩa tiếp thụ, bị động, ý nghĩa tình thái, đánh giá, mà còn ở cả những xu hướng phái sinh nghĩa của chúng nữa.

Nếu tiếp tục so sánh toàn bộ cơ cấu nghĩa của các từ đang xét, đồng thời mở rộng phạm vi so sánh chúng với các từ tương ứng ở các ngôn ngữ

khác trong vùng Đông Nam Á hoặc Đông Dương (như tiếng Thái, tiếng Lào... chẳng hạn), thì theo những tìm hiểu sơ bộ của chúng tôi, chắc chắn sẽ còn có thêm nhiều nét tương đồng được phát hiện mà có nhiều khả năng để tin rằng: có khi chúng có thể được giải thích bằng các quan hệ cội nguồn, nhưng cũng có khi các quan hệ vay mượn hoặc tiếp xúc mới chính là chìa khoá của vấn đề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, Quá trình hình thành thể đối lập giữa ba từ *được*, *bị*, *phải*, *T/c Ngôn ngữ*, số 2, 1978, tr. 19 - 22.
2. Gorgoniev, Ju. A., Grammatika Khmerskogo jazyka, *Izd. Nauka, M.*, 1976.
3. Hoàng Học, Từ điển Việt-Khmer, *Nxb KHXH, H.*, 1977.
4. Hoàng Học, Từ điển Khmer-Việt, *Nxb KHXH, H.*, 1979.
5. Nguyễn Thiện Nam, Tiếng Việt cho người Campuchia, *Bản thảo, Phnompenh*, 1989.
6. Vũ Đức Nghiệu, So sánh ý nghĩa thụ động, tình thái của hai từ *phải* và *t'râu* trong tiếng Việt và tiếng Khmer, *Khoa học, ĐHQG Hà Nội*, Số 2, 1998, tr. 1 - 6.
7. Nomura, N.M., A semantic analysis of the so-called passive verbs in some Indochinese languages, *MKS. XXI*, pp. 91 - 106.
8. Vũ Thế Thạch, Nghĩa của các từ *bị*, *được*, *phải* trong tiếng Việt hiện đại, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, *H.*, 1981, tr. 192 - 197.
9. Nguyễn Kim Thản, Động từ trong tiếng Việt, *Nxb KHXH, H.*, 1977.
10. Nguyễn Thị Thuận, Các động từ tình thái *phải*, *bị*, *được* xét từ phương diện dụng học (hành động ngôn ngữ), *T/c Ngôn ngữ*, Số 9, 1999, tr. 30 - 42.
11. Viện ngôn ngữ học, Từ điển tiếng Việt, *H.*, 1994.